2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.23

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	R7	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	雲林	
1	黃冠霖	M25	前勁車隊	TWN	50		50	28		10	138
2	盧紹軒	M30	Bryton Racing Team	TWN			37	50		42	129
3	黃暉程	M16	前勁車隊	TWN	42		30	24		15	111
4	洪坤弘	M35	Bryton Racing Team	TWN			28	26		50	104
5	呂靖	M40	FTL Cycling Team	TWN	20	15	20	10	15	15	95
6	謝博崴	M20	TEAM WAYPOINT	TWN	15	30	22	15		10	92
7	李廷威	M20	Ljubljana Gusto Santic	TWN		50		37			87
8	Christian Trenchev	M25	TRIGON FACTORY RACI	CAN	28	50					78
9	張恩騰	M16	前勁車隊	TWN	37		26			15	78
10	曾奕維	M16	EPIC Racing Team	TWN	15	22		33			70
11	陳世宜	M45	前勁車隊	TWN	33		33				66
12	胡嘉恩	M20	Team Dream LAB	TWN	3	15		3	42	3	66
13	Martin Papanov	M25	TRIGON FACTORY RACI	BUL	30	33					63
14	黃文忠	M30	EPIC Racing Team	TWN	15	24	24				63
15	萬大中	M16	Bryton Racing Team	TWN			15	30		15	60
16	林成翰	M35	TEAM WAYPOINT	TWN	10		15	10		24	59
17	謝昊軒	M16	新北市自由車隊 Team MS	TWN				20	37		57
18	邱正昕	M20	Bryton Racing Team	TWN			42	3		10	55
19	潘彥文	M30	Team Dream LAB	TWN		15		3	22	15	55
20	陳浩鈞	M40	TEAM WAYPOINT	TWN	15		15			22	52
21	張沛綸	M25	Team OSSA Janiton	HKG					50		50
22	翁瑞鴻	M35	FTL Cycling Team	TWN			10		20	20	50
23	劉家良	M30	悠活單車	TWN	15		15	3		15	48
24	賴裕亮	M30	YBT	TWN				15		33	48
25	葉軒佑	M30	FTL Cycling Team	TWN	24			10		10	44
26	蔡承儒	M20	FTL Cycling	TWN	15	15	10		3		43
27	劉喜德	M40	悠活單車	TWN	10		15	3	15		43
28	程永源	M40	TEAM WAYPOINT	TWN	15					28	43
29	張誌盛	M20	前勁車隊	TWN				42			42
30	譚皓瑋	M20	EPIC Racing Team	TWN	10	15		15			40
31	劉致偉	M40		TWN		10	15			15	40
32	李奕銘	M25	FTL Cycling Team	TWN				10	28		38
33	陳亮志	M35	悠活單車	TWN	10	15	10	3			38
34	黃昱承	M20	Team CYTO	TWN		15		22			37
35	Marco marchetti	M35		ITA		37					37
36	吳之皓	M35	Bryton Racing Team	TWN						37	37
37	李靖烽	M16	前勁車隊	TWN				10		26	36
38	蔡政廷	M20	Team Dream LAB	TWN	3			3	24	3	33
39	陳顯之	M20	新北市自由車隊 Team MS	TWN					33		33

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.23

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	R7	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	雲林	
40	王鴻瑞	M20	FTL Cycling	TWN	15		15				30
41	楊家承	M25	EDCC Cycling Club	TWN					30		30
42	江忠諺	M35	TEAM WAYPOINT	TWN			15	15			30
43	林楚雲	M40	YBT	TWN						30	30
44	張瀚允	M25	歐北共	TWN		28					28
45	林冠宇	M30	周逸文是大家的偶像	TWN		3	15	10			28
46	宋易承	M35	DreamLabX四季	TWN	10			3	15		28
47	林心安	M16	DreamLabX四季	TWN					26		26
48	林旻澤	M16		TWN		26					26
49	楊鴻銘	M45	FTL Cycling	TWN	26						26
50	王昕	M20		TWN		15	10				25
51	賴威宇	M35	TEAM WAYPOINT	TWN	15		10				25
52	許仕儒	M20	前勁車隊	TWN				10		15	25
53	周致磊	M16	前勁車隊	TWN	22						22
54	蔡政宇	M20	Team Dream LAB 隊	TWN				3	15	3	21
55	江昱宏	M35	周逸文是大家的偶像	TWN		10		10			20
56	黃尉嘉	M40	悠活單車	TWN	10		10				20
57	Lee Trumpore	M45		USA		20					20
58	李安傑	M16	新北市自由車隊 Team MS	TWN				3	15		18
59	莊寓翔	M16	新北市自由車隊 Team MS	TWN					15		15
60	楊皓程	M16	蘭陽 LazYang	TWN					15		15
61	余建朗	M16	SHKP Supernova Cycling	HKG				15			15
62	李灝天	M16	SHKP Supernova Cycling	HKG				15			15
63	洪稟詠	M16	新社鎡光	TWN		15					15
64	曾澤熙	M16	SHKP Supernova Cycling	HKG				15			15
65	葉漢文	M16	SHKP Supernova Cycling	HKG				15			15
66	謝帛勳	M16	前勁車隊	TWN			15				15
67	李展朗	M20	SHKP Supernova Cycling	HKG				15			15
68	黃新富	M20	Team CYTO	TWN				15			15
69	陳柏勳	M25	新北市自由車隊 Team MS	TWN					15		15
70	王紹佟	M25	瑞士釘四季車隊	TWN		15					15
71	張冠臻	M25	TRIGON FACTORY RACING	TWN	15						15
72	陳建良	M30	Bryton Racing Team	TWN			15				15
73	張銘佳	M35	Team OSSA Janiton	HKG					15		15
74	周弘恩	M35	YBT	TWN				15			15
75	陳貫丞	M35		TWN		15					15
76	陳文賓	M45	悠活單車x南寶樹脂車隊	TWN					15		15
77	謝祥志	M45	蘭陽 LazYang	TWN					15		15
78	Jamie Paul [JP] Bro	M50	TRIGON FACTORY RACING	TWN	15						15

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.23

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	R7	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	雲林	
79	李嶸佼	M45	FTL Cycling Team	TWN						15	15
80	古正毓	M30	豆包之人人騎閃8	TWN						15	15
81	陳知言	M35	豆包之人人騎閃8	TWN						15	15
82	陳奎佑	M20	Team Dream LAB	TWN	10			3			13
83	程劭華	M35	東林扶輪社	TWN		3			10		13
84	王漢傑	M40	蘭陽 LazYang	TWN		3			10		13
85	花嘉鴻	M45	東林扶輪社	TWN		3			10		13
86	陳品齊	M16	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	3					10	13
87	黃崇詳	M16	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	3					10	13
88	楊鯉璟	M16	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	3					10	13
89	蕭聖諺	M16	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	3					10	13
90	曾冠倫	M20	TEAM WAYPOINT	TWN				3		10	13
91	陳睿謙	M16	新北市自由車隊 Team MS	TWN					10		10
92	唐友恩	M16	Team CYTO	TWN				10			10
93	靜聖鈞	M16		TWN		10					10
94	姚皓譯	M20	Team OSSA Janiton	HKG					10		10
95	張祐誠	M20	TRIGON FACTORY RACING	TWN	10						10
96	羅士恩	M20	瑞士釘四季車隊	TWN		10					10
97	梁景軒	M25	Team OSSA Janiton	HKG					10		10
98	黃家浚	M25	Team OSSA Janiton	HKG					10		10
99	吳立宇	M30	新北市自由車隊 Team MS	TWN					10		10
100	張禎廷	M30	FTL Cycling Team	TWN					10		10
101	陳迪軒	M30		HKG		10					10
102	陳琮文	M30	太平山登山社	TWN			10				10
103	Seungmin Lee	M35		KOR		10					10
104	江秉樺	M45	GBike森車隊	TWN		10					10
105	曹宏彰	M45	GBike森車隊	TWN		10					10
106	陳俊男	M45	FTL Cycling Team	TWN			10				10
107	陳品宏	M45	GBike森車隊	TWN		10					10
108	王弘宇	M16	臺中市外埔國中	TWN	3	3					6
109	林濬澤	M16		TWN		3	3				6
110	賴宜駿	M16	臺中市外埔國中	TWN	3	3					6
111	秦培堯	M50		TWN		3			3		6
112	宋國翔	M16	Team Dream LAB	TWN	3						3
113	林宜原	M16	桃園市羅浮高中-國中	TWN	3						3
114	陳炳安	M16	新社鎂光	TWN		3					3
115	彭煒喆	M16	HSB	TWN		3					3
116	甯翊軒	M16	桃園市羅浮高中-國中	TWN	3						3
117	黃宥然	M16	桃園市羅浮高中-國中	TWN	3						3

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.23

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	R7	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	雲林	
118	黃楷翔	M16	HSB	TWN		3					3
119	蔡銘禧	M16		TWN		3					3
120	鍾旻皓	M16	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	3						3
121	蘇鎮緯	M16	EPIC Racing Team	TWN	3						3
122	陳欣武	M20	Team Dream LAB 隊	TWN				3			3
123	陳冠羲	M20	裕進單車	TWN	3						3
124	黃向華	M20		TWN		3					3
125	鍾時翔	M20	太平山登山亡	TWN			3				3
126	Wong Ho Yin	M25	Team OSSA Janiton	HKG					3		3
127	譚浩嵐	M25	Team OSSA Janiton	HKG					3		3
128	Dawid Rozwadowski	M25	Kowloon East Riders	SWE		3					3
129	Leong Lionel Chur	M25		HKG		3					3
130	Seban	M25		FRA		3					3
131	王韋盛	M25	玩家單車	TWN		3					3
132	房宏傑	M25	FTL Cycling Team	TWN				3			3
133	林以特	M25	裕進單車	TWN	3						3
134	莊昀儒	M25	EPIC Racing Team	TWN			3				3
135	許佳瑜	M25		TWN		3					3
136	蘇旻煌	M25	鄧凱文	TWN		3					3
137	許逸朗	M30	Team OSSA Janiton	HKG					3		3
138	楊文富	M30	Team OSSA Janiton	TWN					3		3
139	Aaron Krive	M30		USA		3					3
140	Alan Chow	M30	Kowloon East Riders	HKG		3					3
141	Liu Jia Ming	M30	3J	MAS		3					3
142	Seow King Lim	M30	3J	MAS		3					3
143	王健宇	M30		TWN		3					3
144	李汪健	M30		TWN		3					3
145	李鴻儒	M30	腳踏車帕魯	TWN		3					3
146	周煜晟	M30		TWN		3					3
147	邱忠賢	M30	Lohas cycling team	TWN		3					3
148	洪梓燁	M30		HKG		3					3
149	張惟哲	M30	腳踏車帕魯	TWN		3					3
150	張維仁	M30		TWN		3					3
151	梁皓評	M30	實實實	TWN		3					3
152	陳宏鈞	M30	腳踏車帕魯	TWN		3					3
153	陳冠文	M30	Q0M	TWN		3					3
154	游凱麟	M30		TWN		3					3
155	劉宇騏	M30	腳踏車帕魯	TWN		3					3
156	Maxence	M35	BBR TEAM	FRA		3					3

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.23

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	R7	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	雲林	
157	Peter Schnauber	M35		GER		3					3
158	王上瑜	M35	腳踏車帕魯	TWN		3					3
159	王譚萱	M35	Lohas cycling team	TWN		3					3
160	朱賢治	M35		TWN		3					3
161	何國維	M35	裕進單車	TWN	3						3
162	李家豪	M35	楊志凱	TWN		3					3
163	林志宇	M35	裕進單車	TWN	3						3
164	林建成	M35	成峯破浪直奔高點KOM	TWN		3					3
165	涂偉凱	M35	鄧凱文	TWN		3					3
166	高偉翔	M35	跟著教練騎	TWN		3					3
167	許明儒	M35	GBike森車隊	TWN		3					3
168	陳其鴻	M35		TWN		3					3
169	陳東楷	M35	腳踏車帕魯	TWN		3					3
170	陳俊翰	M35	YBT	TWN				3			3
171	彭祺宇	M35	裕進單車	TWN	3						3
172	蔡庭嘉	M35	寶寶寶	TWN		3					3
173	鄧凱文	M35	鄧凱文	TWN		3					3
174	謝含光	M35		TWN		3					3
175	林政逸	M40	蘭陽 LazYang	TWN					3		3
176	Liu Chun Man	M40	Kowloon East Riders	HKG		3					3
177	田政蔚	M40	Q0M	TWN		3					3
178	江孟益	M40		TWN		3					3
179	宋介文	M40		TWN		3					3
180	李宗鑫	M40	李宗鑫	TWN		3					3
181	林立強	M40	Lohas cycling team	TWN		3					3
182	林靖恒	M40		TWN		3					3
183	徐啟榮	M40	東林扶輪社	TWN		3					3
184	翁顥璋	M40	東京熱不熱	TWN		3					3
185	張明洲	M40		TWN		3					3
186	曹榮松	M40	Lohas cycling team	TWN		3					3
187	陳子宏	M40	GBike森車隊	TWN		3					3
188	陳偉	M40		TWN		3					3
189	曾欽達	M40		TWN		3					3
190	黃上榮	M40		TWN		3					3
191	黃麒升	M40	成峯破浪直奔高點KOM	TWN		3					3
192	蔡智祥	M40		TWN		3					3
193	賴昆佑	M40		TWN		3					3
194	鍾弘毅	M40		TWN		3					3
195	Ho Cheung Chung	M45		CAN		3					3

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.23

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	R7	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	雲林	
196	NG CHU Ming	M45		SGP		3					3
197	Teoh Wai Won	M45	3J	SGP		3					3
198	林俊廷	M45	Fun Ride Cycling Team	TWN		3					3
199	侯克林	M45		TWN		3					3
200	施棟瀝	M45	楊志凱	TWN		3					3
201	孫銘俊	M45	東林扶輪社	TWN		3					3
202	張凱鈞	M45	哥倫布單車	TWN		3					3
203	張維可	M45		TWN		3					3
204	許倍銜	M45		TWN		3					3
205	黃信瑋	M45	Lohas cycling team	TWN		3					3
206	黃泰瑋	M45		TWN		3					3
207	黃偉靈	M45		TWN		3					3
208	楊志凱	M45	楊志凱	TWN		3					3
209	蔡皓丞	M45	楊志凱	TWN		3					3
210	鄭光廷	M45	寶寶寶	TWN		3					3
211	藍德漢	M45		HKG		3					3
212	顏模崧	M45		TWN		3					3
213	羅啟斌	M45	Fun Ride Cycling Team	TWN		3					3
214	廖元忠	M50	東林扶輪單車隊	TWN					3		3
215	David J Domingue	M50		USA		3					3
216	Lee Yan Leong	M50	3J	SGP		3					3
217	Michael Ross Rasn	M50		DEN		3					3
218	shuhua xiang	M50		USA		3					3
219	Wai Heung Ho 何偉	M50		USA		3					3
220	吳師道	M50		TWN		3					3
221	張鑫	M50	Fun Ride Cycling Team	TWN		3					3
222	梁毅偉	M50		TWN		3					3
223	曾耀輝	M50		TWN		3					3
224	黃俊翔	M50	GBike森車隊	TWN		3					3
225	萬嘉慶	M50		TWN		3					3
226	練盈良	M50	哥倫布單車	TWN		3					3
227	蔡政儒	M50	Fun Ride Cycling Team	TWN		3					3
228	鄧永茂	M50	Lohas cycling team	TWN		3					3
229	Guillaume Hebert	M55	BBR TEAM	FRA		3					3
230	Navik Numsiang	M55	Intania Cycling	THA		3					3
231	Sira Tindukasiri	M55	Intania Cycling	THA		3					3
232	Teeradej Bhrompa	M55	Intania Cycling	THA		3					3
233	Vudthikorn Udol	M55	Intania Cycling	THA		3					3
234	許自來	M55		TWN		3					3

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.23

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	R7	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	雲林	
235	陳金生	M55		TWN		3					3
236	黃文炳	M55		TWN		3					3
237	賴振彬	M55		TWN		3					3
238	卜鴻章	M60		TWN		3					3
239	曾文章	M60		TWN		3					3
240	黃光唯	M16	高雄市文山高中鳳甲國中聯	TWN						3	3
241	王灝瑋	M16	高雄市文山高中鳳甲國中聯	TWN						3	3
1	許書瑋	W35	悠活單車	TWN	10	3	10	50		50	123
2	葉玳君	W35	新北市自由車隊 Team MS	TWN				42	50		92
3	陳君怡	W35	Team Dream LAB	TWN				30	28	33	91
4	卓佳盈	W36	新北市自由車隊 Team MS	TWN				37	42		79
5	廖羽柔	W36	蘭陽 LazYang	TWN		3			33	42	78
6	劉欣怡	W36	FTL Cycling Team	TWN				33		37	70
7	蔡雅羽	W35	悠活單車x南寶樹脂車隊	TWN					37		37
8	吳玉鳳	W36	東林扶輪社	TWN		3			30		33
9	朱恩慈	W35	六龜高中	TWN						30	30
10	周逸文	W35	Q0M	TWN		3	3				6
11	王韋婕	W35	哥倫布單車	TWN		3					3
12	黃意婷	W35	腳踏車帕魯	TWN		3					3
13	Akiko Koike	W36		JPN		3					3
14	Leonie Yang	W36		GER		3					3
15	王林	W36	李宗鑫	TWN		3					3
16	王脩然	W36	跟著教練騎	TWN		3					3
17	吳維晨	W36		TWN		3					3
18	李佳珊	W36	哥倫布單車	TWN		3					3
19	林怡伶	W36	早鳥演員訓練班-米咕嚕組	TWN		3					3
20	馬嘉莉	W36	哥倫布單車	TWN		3					3
21	郭儒靜	W36		TWN		3					3
22	簡欣儀	W36	跟著教練騎	TWN		3					3